

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC CHUÔNG DƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế Năm học 2023-2024
(Biểu mẫu 06 kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDDT ngày 07 tháng 5 năm 2009
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	641	105	135	123	120	158
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	641	105	135	123	120	158
		100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo Năng lực chung						
1	Tự chủ và tự học (TT27) Tự phục vụ (TT22)						
1.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		93	135	116	119	156
			88.6%	100%	94.3%	99.2%	98.7%
1.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		12		7	1	2
			11.4%		5.7%	0.8%	1.3%
1.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Giao tiếp và hợp tác (TT27) Hợp tác (TT22)						
2.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		99	135	119	119	156
			94.3%	100%	96.7%	99.2%	98.7%
2.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		6		4	1	2
			5.7%		3.3%	0.8%	1.3%
2.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo (TT27) Tự học và giải quyết vấn đề (TT22)						
3.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		97	135	115	117	150
			92.4%	100%	93.5%	97.5%	94.9%
3.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		8		8	3	8
			7.6%		6.5%	2.5%	5.1%
3.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo Năng lực đặc thù						
1	Ngôn ngữ						
1.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		97	135	116	119	
			92.4%	100%	94.3%	99.2%	
1.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		8		7	1	
			7.6%		5.7%	0.8%	
1.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						

2	Tính toán						
2.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		96	135	114	113	
			91.4%	100%	92.7%	94.2%	
2.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		8		9	7	
			7.6%		7.3%	5.8%	
2.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		1				
			1%				
3	Khoa học						
3.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		98	135	119	119	
			93.3%	100%	96,7%	99.2%	
3.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		7		4	1	
			6.7%		3.3%	0.8%	
3.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Công nghệ						
4.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				119	119	
					96,7%	99.2%	
4.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				4	1	
					3.3%	0.8%	
4.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tin học						
5.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				119	119	
					96,7%	99.2%	
5.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				4	1	
					3.3%	0.8%	
5.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Thẩm mỹ						
6.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		96	135	116	117	
			91.4%	100%	94.3%	97.5%	
6.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		9		7	3	
			8.6%		5.7%	2.5%	
6.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Thể chất						
7.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		99	135	120	117	
			94.3%	100%	97.6%	97.5%	
7.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		6		3	3	
			5.7%		2.4%	2.5%	
7.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo Phẩm chất						
1	Chăm học chăm làm						
1.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						154
							97.5%

1.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						4 2.5%
1.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tự tin trách nhiệm						
2.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						158 100%
2.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
2.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Trung thực kỷ luật						
3.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						151 95.6%
3.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						7 4.4%
3.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Đoàn kết yêu thương						
4.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						158 100%
4.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
4.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Yêu nước						
5.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		105 100%	135 100%	121 98.4%	119 99.2%	
5.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				2 1.6%	1 0.8%	
5.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Nhân ái						
6.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		104 99.0%	135 100%	121 98.4%	119 99.2%	
6.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1 1%		2 1.6%	1 0.8%	
6.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Chăm chỉ						
7.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		103 98.1%	135 100%	116 94.3%	117 97.5%	
7.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.9%		7 5.7%	3 2.5%	
7.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						

8	Trung thực						
8.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		103	135	120	119	
			98.1%	100%	97.6%	99.2%	
8.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		2		3	1	
			1.9%		2.4%	0.8%	
8.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Trách nhiệm						
9.1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		103	135	120	119	
			98.1%	100%	97.6%	99.2%	
9.2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		2		3	1	
			1.9%		2.4%	0.8%	
9.3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		87	104	102	86	121
			85.29%	78.2%	82.93%	71.67%	76.58%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		11	24	21	33	37
			10.78%	18.05%	17.07	27.5%	23.42%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		4	5		1	
			3.92%	3.76%		0,83%	
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		86	109	106	96	131
			84.31%	81.34%	86.18%	80%	82.91%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		12	21	17	24	27
			11.76%	15.67%	13.82%	20%	17.09%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		4	4			
			3.92%	2.99%			
3	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					116	151
						96.67%	95.57%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					4	7
						3.33%	4.43%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					106	144
						88.33%	91.14%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					14	14
						11.67%	8.86%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		74	105	99	90	108
			72.55%	78.95%	80.49%	75%	68.35%

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		28	28	24	30	50
			27.45%	21.95%	19.51%	25%	31.65%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		85	123	96	93	106
			80.95%	91.11%	78.05%	77.5%	97.09%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		20	12	27	27	52
			19.05%	8.89%	21.95%	22.5%	32.91%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		100	135	119	120	155
			95.24%	100%	96.75%	100%	98.1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		5		4		3
			4.76%		3.25%		1.9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		100	135	119		
			95.24%	100%	96.75%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		5		4		
			4.76%		3.75%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		87	123	110	106	148
			82.86%	91.11%	89.43%	88.33%	93.67%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		18	12	13	14	10
			17.14%	8.89%	10.57%	11.67%	6.33%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		98	122	117	117	155
			93.33%	90.37%	95.12%	97.5%	98.1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		7	13	6	3	3
			6.67%	9.64%	4.88%	2.5%	1.9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						158
							100%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

12	Thử dục						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		97	135	115	106	114
			92.38%	100%	93.5%	88.33%	89.24%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		8		13	14	17
			7.62%		10.57%	11.67%	10.76%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Hoạt động trải nghiệm						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		100	135	119	120	
			95.24%	100%	96.75%	100%	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		5		4		
			4.76%		3.25%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Công nghệ						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				123	120	
					100%	120%	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

Quận 1, ngày tháng năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Lê Công Minh